

BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 199
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY
199 HOSPITAL

No: 608767

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên, phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Vietnam in accordance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))



Tên họ (Surname/last name)	Tên riêng (Given name)	Tên đệm (Middle name)
TRẦN	HÒA	DUY
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy))	Nơi sinh (Place of birth)	Giới tính (Gender)
26/06/1988	Thanh Hóa	Nam

Tình trạng hôn nhân (Marital status)	Quốc tịch (Nationality)	Chiều cao (Height)	Cân nặng (Weight)
Đã kết hôn	Việt Nam	162	65

Địa chỉ (Address (apt, street, city)): Sơn Trà, Đà Nẵng

Hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) DNE - 00652

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sĩ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of navigation watch (Chức danh khi)
Sĩ quan boong (Deck officer)	☒	Thủy thủ (Rating)	☐	Sĩ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	X	NO
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Aided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	13/06/2025		
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	X	NO
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))			

Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể gây bệnh cho người khác trên tàu?
(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)

YES

X

NO

Kác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW
(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)

Tên và chữ ký của thuyền viên
(Seafarers name and signature)

Ngày(Date)

Kác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho
(This is to certify that a medical and physical examination was given to)

Đề luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):
Dựa trên căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):

Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)
☒	☐
Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)
Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)
Phù hợp(Fit)	☐
Không phù hợp(Unfit)	☐
Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)
Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)
Không (No)	☒

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):
(Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P

Dấu của cơ quan cấp chứng nhận
(Official Stamp of the issuing authority)



Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận
(Information about the authority that issued the certificate)

Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám
(Name and signature of examining/authorized physician)

Ngày khám
(Date of examination (dd/mm/yyyy))

13/06/2025

Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe
(Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy))

12/6/2026

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and post-sea Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray).....

Bác sỹ XQ ký (Doctor):

- Kết quả điện tim (ECG):

Bác sỹ ký (Doctor):

Chức năng hô hấp (Respiratory function):

Bác sỹ ký (Doctor):

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):

Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐, Trung bình (Average) ☐, Kém (Bad) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☒ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc** (Fit for look-out duty) ☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc** (Not fit for look-out duty)

Không hạn chế (Without restriction) ☒ Có hạn chế (With restriction) ☐

Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☐ Không (No) ☒

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm) (Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày ..12/..6/2026....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN (Sign, full name, seal of authorized physician)

Ngày khám (ngày / tháng / năm) (Date of examination (day/month/year)): 13/6/2025

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
MEDICAL EXAMINATION

Họ và tên (Name (last, first, middle)): TRẦN DUY HÒA

Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐

Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 20/06/1988

Quốc tịch (Nationality): Việt Nam

Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 038088040671

Địa chỉ thường trú (Permanent address): 39 Núi Quang 1, Thọ Quang, Sơn Trà, ĐN

Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): Đại phó

Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): Trung tâm phối hợp T.K.A.N hàng hải Khu vực II

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, open (ocean))): Tuyến trong nước

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Đòi chứng cứ

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE					
MEDICAL HISTORY					
Medical History	Yes	No	Medical History	Yes	No
Tiền sử bệnh			Tiền sử bệnh		
01. Bệnh mắt (Eye disease)	☐	☒	10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)	☐	☒
02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases)	☐	☒	11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)	☐	☒
03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)	☐	☒	12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)	☐	☒
04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)	☐	☒	13. Mất ngủ (Sleep problem)	☐	☒
05. Bệnh máu (Blood disorder)	☐	☒	14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)	☐	☒
06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)	☐	☒	15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)	☐	☒
07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)	☐	☒	16. Mất ý thức (Loss of consciousness)	☐	☒
08. Bệnh thận – tiết niệu (Urological diseases)	☐	☒	17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder)	☐	☒
09. Bệnh ngoài da (Skin problem)	☐	☒	18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)	☐	☒

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):

Chữ ký của người khai (Signature of examinee).....

Thể lực	- Chiều cao (Height):.....162.....(cm);	- Cân nặng (Weight):.....63..... (kg);
	- Vòng ngực trung bình (mean chest circle): ...95...cm	- Chỉ số BMI (BMI index): 24.8;
	- Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): 48.7... (kg)	
	- Lực kéo thân (pulled force of body): ...130... kg	
	- Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): 110.5... (kg);	
Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Nguyễn Xuân Bình.....		
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure)	- Tần số mạch (Pulse rate):63.....(per minute);	- Nhịp tim (Rhythm):63.....
	- Huyết áp tâm thu (Systolic):110.....(mmHg)	
	- Huyết áp tâm trương (Diastolic):70.....(mm Hg);	
	Bác sỹ khám ký (Doctor):.....BSCKI. Nguyễn Xuân Bình.....	

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity):	Thị trường (Visual fields)
Thị giác màu (Colour vision):	Không thử (Not tested) ☐

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)		
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)
Xa (Distant) (5m)	10/10	10/10	10/10			
Gần (Near)	J ₁	J ₁	J ₁			

Bình thường (Normal) ☒

	Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
Mắt phải (Right eye)	x	
Mắt trái (Left eye)	x	

Mùi màu (Doubtful) ☐
 Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):

	500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải (R. Ear)	15	15	15	15	15	20
Tai trái (L. Ear)	15	15	15	15	15	15

Bác sỹ khám kỹ (Doctor):				
- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu / Erythrocyte	$4,82 \times 10^{12}/L$	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	$5,2 \times 10^9/L$
	Hemoglobin (G/I) Tiểu	14,9 g/dL	Leucocyte formula (công thức BC)	N: 49,2%, L: 29,6%
	cầu /Thrombocyte/ (G/I)	$256 \times 10^9/L$	Howell's time (thời gian Howell)	M: 5,99 PT: 21,9 (s) T: 07

Bác sỹ Xét nghiệm ký
(Doctor): Ths. Phạm Thị Ánh Nguyệt